

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 3 – THANH HÓA **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 25/03/2026

Về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Thanh Tuấn

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Hùng và bà Lê Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thanh Hóa.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về việc: “Tranh chấp ly hôn” thụ lý số 131/2025/TLST- HNGĐ, ngày 17 tháng 11 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2026/QĐXX- ST, ngày 13 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự.

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T- Sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số C ĐHT A, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Phạm Thị N - Sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn Y, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

Ông T, bà N vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn Ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã X, huyện T (Nay là xã T) tỉnh Thanh Hóa vào năm 1986, tuy nhiên do thời gian đã lâu nên ông T đã làm thất lạc Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn và Ủy ban nhân dân xã cũng không còn lưu trữ.

Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn đến cuối năm 1999 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, phong cách sống và phương pháp nuôi dạy con cái, trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã căng thẳng khiến cuộc sống ngày càng nặng nề đến đầu năm 2000 mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng vợ chồng không còn quan tâm nhau nữa và đã sống ly thân từ đó đến nay, cuộc sống của ai người đó tự lo, không ai quan tâm đến ai. Nay ông T xét

thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà **Phạm Thị N**.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống ông **T** và bà **N** có 03 con chung tên là **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1989; **Nguyễn Xuân Đ**, sinh năm, 1991; **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1995. Hiện nay các con chung đã trên 18 tuổi có đầy đủ năng lực và có thể lo cho cuộc sống của mình nên ông **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và công nợ: Ông **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình Tòa án tiến hành giải quyết vụ án, đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho bà **Phạm Thị N** theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà **N** đã nhận đầy đủ các thủ tục nhưng không có ý kiến gì cũng không đến Tòa án làm việc, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn và không tiến hành được phiên hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Tại biên bản xác minh ngày 10 tháng 02 năm 2026, đại diện **Ủy ban nhân dân xã T** cung cấp thông tin: Ông **Nguyễn Xuân T** sinh năm 1960 và bà **Phạm Thị N** sinh năm 1964 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1986 và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã X** (Nay là **xã T**), **tỉnh Thanh Hóa**, qua kiểm tra hồ sơ hộ tịch, hiện nay còn lưu trữ hồ sơ tại xã từ năm 2000 đến nay nên không còn lưu giữ hồ sơ đăng ký kết hôn của ông **T** và bà **N**, sau khi kết hôn ông **T** và bà **N** chung sống hạnh phúc tại **thôn Y, xã T, tỉnh Thanh Hóa** được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là gì thì do ông **T** bà **N** không báo cáo lên thôn, xã đề nghị giải quyết nên địa phương không nắm được. Ông **T** và bà **N** đã ly thân từ năm 2000 cho đến nay.

Về con chung ông **T** và bà **N** có 03 con chung: **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1989; **Nguyễn Xuân Đ**, sinh năm, 1991; **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1995. Hiện nay các con chung đã trên 18 tuổi có đầy đủ năng lực, khỏe mạnh và đã lập gia đình.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:**

- Về tuân theo pháp luật: Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật HNGĐ và Nghị quyết số 35/2000 chấp nhận giải quyết cho ông **Nguyễn Xuân T** được ly hôn với bà **Phạm Thị N**.

+ Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là **Nguyễn Văn T1**, sinh ngày 06/9/1989; **Nguyễn Xuân Đ**, sinh năm 1991; **Nguyễn Thị H**, sinh ngày 24/8/1995; các con chung khỏe mạnh phát triển bình thường. Nay các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản và công nợ: Ông **T** không yêu cầu nên không xem xét.

+ Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản

lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật người cao tuổi. Miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm cho ông **Nguyễn Xuân T.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 điều 227, khoản 1, 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Ông **Nguyễn Xuân T** và bà **Phạm Thị N** chung sống với nhau từ năm 1986 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã **X** (nay là xã **T**) tỉnh Thanh Hóa do hiện nay Ủy ban nhân dân xã **T** chỉ còn lưu trữ hồ sơ từ năm 2000 đến nay nên tại xã không còn lưu giữ hồ sơ đăng ký kết hôn của ông **T** và bà **N**. Nên xác định là hôn nhân thực tế.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một thời gian ngắn đến cuối năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung đến đầu năm 2000 mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng vợ chồng không còn quan tâm nhau nữa và đã sống ly thân từ đó đến nay, cuộc sống của ai người đó tự lo, không ai quan tâm đến ai. Nay ông **T** xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chỉ được ly hôn với bà **Phạm Thị N**.

Xét thấy yêu cầu ly hôn của ông **T** là có cơ sở, căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho ông **Nguyễn Xuân T** được ly hôn với bà **Phạm Thị N**.

[3] Về con chung: ông **Nguyễn Xuân T** và bà **Phạm Thị N** có 03 con chung tên là **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1989; **Nguyễn Xuân Đ**, sinh năm, 1991; **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1995. Hiện nay các con chung đã trên 18 tuổi khỏe mạnh và đã lập gia đình, có thể lo cho cuộc sống của mình nên ông **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông **T** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Ông **T** thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn đề nghị miễn án phí sơ thẩm. Ông **T** được miễn án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lý lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273, 280 của Bộ luật tố Tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều

của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Xuân T được ly hôn với bà Phạm Thị N.
2. Về án phí: Ông Nguyễn Xuân T được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận :

- Tòa án tỉnh;
- VKS Khu vực 3;
- Phòng thi hành án DS Khu vực 3;
- UBND xã Thọ Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa.

Đặng Thanh Tuấn